

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1799/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chuyển tiếp, bổ sung
Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Phổ Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
Căn cứ Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 409/TTr-STNMT ngày 26/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Phổ Yên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 là 103,3 ha

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 78,12 ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 97,98 ha

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2024 là 22 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 103,03 ha. Trong đó:

- 06 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 40,46 ha

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

- 16 công trình, dự án đăng ký bổ sung mới năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 62,84 ha

(Chi tiết tại phụ lục V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân thành phố Phổ Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện bổ sung kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiên

Phụ lục I
Diện tích các loại đất phân bổ năm 2024 thành phố Phổ Yên
(Kèm theo Quyết định số: 1799/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phườn g Ba Hàng	Phườn g Bắc Sơn	Phườn g Bãi Bông	Phườn g Đông Tiền	Phườn g Đắc Sơn	Phườn g Đông Cao	Phườn g Hồng Tiền	Xã Minh Đức	Phườn g Nam Tiền	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phườn g Tân Hương	Phườn g Tân Phú	Xã Thành Công	Phườn g Thuận Thành	Phườn g Tiên Phong	Phườn g Trung Thành	Xã Vạn Phái
	TỔNG CỘNG	103,30	3,09	-	0,22	-	0,26	2,66	19,38	-	33,95	0,29	39,95	3,26	-	0,04	-	0,10	-	0,11
1	Đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	-																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	-																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	-																		
1.6	Đất rừng sản xuất	-																		

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-																		
1.8	Đất nông nghiệp khác	-																		
2	Đất phi nông nghiệp	103,30	3,09	-	0,22	-	0,26	2,66	19,38	-	33,95	0,29	39,95	3,26	-	0,04	-	0,10	-	0,11
2.1	Đất ở nông thôn	0,07										0,03				0,04				
2.2	Đất ở đô thị	6,40	3,09		0,03				2,77		0,26			0,25						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,52					0,26					0,26								
2.4	Đất an ninh	-																		
2.5	Đất quốc phòng	15,40											15,40							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	3,39			0,19									3,00				0,10		0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	40,75							16,20				24,55							
2.8	Đất có mục đích công	36,77						2,66	0,40		33,68			0,01		0,001				0,01

	cộng																			
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-																		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	-																		
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-																		
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-																		
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	-																		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	-																		

Phụ lục II
Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 thành phố Phổ Yên
(Kèm theo Quyết định số: 1799/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
			Phườn g Ba Hàng	Phườn g Bắc Sơn	Phườn g Bãi Bông	Phườn g Bắc Sơn	Phườn g Đông Tiền	Phườn g Đắc Sơn	Phườn g Đông Cao	Phườn g Hồng Tiền	Xã Min h Đức	Phườn g Nam Tiền	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phườn g Tân Hương	Phườn g Tân Phú	Xã Thành Công	Phườn g Thuận Thành	Phườn g Tiên Phong	Phườn g Trung Thành	Xã Vạn Phái
	TỔNG CỘNG	78,12	3,07	-	0,19	-	-	0,26	2,66	19,38	-	33,68	0,26	15,40	3,01	-	0,001	-	0,10	-	0,11
1	Đất nông nghiệp	72,90	2,83	-	0,19	-	-	0,26	2,40	16,82	-	31,53	0,26	15,40	3,00	-	0,001	-	0,10	-	0,10
1.1	Đất trồng lúa	28,71	2,81		0,12			0,26	1,47	3,62		17,80	0,22		2,40		0,001				0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11,06	0,02		0,07				0,93	3,17		6,36	0,04		0,46						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11,42								3,22		6,47		1,49	0,14				0,10		
1.4	Đất rừng phòng hộ	-																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	-																			
1.6	Đất rừng sản	19,97								6,06				13,91							

CÔNG BÁO THÁI NGUYỄN/Số 38/Ngày 10-8-2024

37

	xuất																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,74								0,74		0,90									0,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	-																			
2	Đất phi nông nghiệp	5,22	0,24	-	-	-	-	-	0,26	2,56	-	2,15	-	-	0,00	-	-	-	-	-	0,00
2.1	Đất ở nông thôn	-																			
2.2	Đất ở đô thị	2,41	0,09						0,10	2,08		0,14									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-																			
2.4	Đất an ninh	-																			
2.5	Đất quốc phòng	-																			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,15	0,15																		0,001
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,14								0,14											

2.8	Đất có mục đích công cộng	1,71							0,16	0,34		1,20			0,004					
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-																		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	-																		
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,41										0,41								
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,40										0,40								
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	-																		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	-																		

	nông nghiệp																				
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	-																			
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	-																			
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	-																			
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	-																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	-																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	-																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-																			

Phụ lục IV**Danh mục 6 công trình, dự án chuyển tiếp
sang thực hiện năm 2024 trên địa bàn thành phố Phổ Yên***(Kèm theo Quyết định số: 1799/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, Phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		40,46	23,55	0,00	0,00	16,91
1	Tái định cư xóm Háng	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,70	0,54			0,17
2	Khu dân cư Thành Đồng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,04	-			0,04
3	Khu dân cư Yên Thứ	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	3,03	2,81			0,22
4	Trường THPT Lý Nam Đế	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	3,00	2,40			0,60
5	Xây dựng đoạn tuyến từ Quốc lộ 3 cũ (Km41+950) đi đê Sông Công. (trước đây là đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Sông Công) (để giao đất)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	15,90	9,60			6,30
6	Xây dựng quần thể khu văn hóa - Thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên (trước đây là Xây dựng quần thể Khu thể thao Văn hóa - Quảng trường, công viên cây xanh thị xã Phổ Yên) (để giao đất)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	17,79	8,20			9,59

Phụ lục V**Danh mục 16 công trình, dự án đăng ký mới
năm 2024 trên địa bàn thành phố Phổ Yên**

*Kèm theo Quyết định số: 1799/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh)*

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		62,84	5,50			57,34
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các phường trên địa bàn thành phố Phổ Yên	0,56	0,20			0,35
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn thành phố Phổ Yên	0,07	0,04			0,03
3	Khu tái định cư Hồng Tiến 5 (Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261-ĐT.266)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	2,07	1,01			1,06
4	Trụ sở làm việc của Ban chỉ huy quân sự xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,22			0,04
5	Trụ sở làm việc của Ban chỉ huy quân sự phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,26	0,26			
6	Mở rộng vị trí đóng quân Nhà máy Z131/Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	15,40				15,40
7	Nhà văn hóa Tổ dân phố Đại Thịnh	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,10	0,03			0,07
8	Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Hưng	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,09	0,09			
9	Nhà văn hóa xóm Nông Vụ 1	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,10				0,10
10	Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Bình	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,10				0,10
11	Khu công nghiệp Điềm Thụy - Khu A	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	16,20	1,90			14,30
12	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	24,55	0,10			24,45
13	Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	2,66	1,47			1,19

14	04 xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,38	0,15			0,23
15	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực thành phố Phổ Yên	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,0069	0,0055			0,0014
		Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,0059	0,0035			0,0024
		phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,0024	0,0014			0,0010
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,0014	0,0014			
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,0067	0,0035			0,0032
16	Xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Yên Bình 8	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,017	0,017			

**DANH SÁCH CHI TIẾT XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA
HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHỔ YÊN**
*Kèm theo Quyết định số: 1799/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh)*

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất đã được cấp GCNQSD đất (ha)	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)					
							Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:				
								Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản	
I	Phường Nam Tiến											
1	Đỗ Ngọc Khuyến	Phường Nam Tiến	252	13	0,025	BHK	0,025	0,025				
2	Nguyễn Đức Thuyết	Phường Nam Tiến	95	21	0,087	CLN	0,03	0,03				
3	Dương Đình Quý	Phường Nam Tiến	193	21	0,04	LUC	0,02	0,02				
4	Dương Đình Đạt	Phường Nam Tiến	167	21	0,0145	CLN	0,0145	0,0145				
5	Dương Đình Hậu	Phường Nam Tiến	167c	21	0,005	CLN	0,005	0,005				
6	Lê Văn Nguyên	Phường Nam Tiến	417	22	0,03	LUC	0,03	0,03				
		Phường Nam Tiến	578	22	0,016	LUC	0,016	0,016				
7	Dương Thị Hào	Phường Nam Tiến	167a	21	0,005	CLN	0,005	0,005				
8	Dương Thị Hồng Hạnh	Phường Nam Tiến	167b	21	0,005	CLN	0,005	0,005				
9	Chu Thị Giang	Phường Nam Tiến	321	21	0,04	BHK	0,025	0,025				
10	Nguyễn Văn Nụ	Phường Nam Tiến	188	10	0,07	LUC	0,03	0,03				
11	Trần Thị Thường	Phường Nam Tiến	214	21	0,06	LUC	0,03	0,03				
12	Đặng Thị Hồng	Phường Nam Tiến	23	26	0,028	NTS	0,028	0,028				
II	Phường Tân Hương											
1	Nghiêm Thị Bích	Phường Tân Hương	638	2(2)	0,069	LUK	0,025	0,025				
2	Hoàng Văn Khiêm	Phường Tân Hương	248	11(29)	0,0716	CLN	0,025	0,025				
3	Hoàng Văn Xiêm	Phường Tân Hương	124	3(14)	0,029	BHK	0,025	0,025				
4	Nguyễn Thị Hà	Phường Tân Hương	1311	5(16)	0,01787	CLN	0,0178	0,0178				
5	Nguyễn Tiên Nhung	Phường Tân Hương	1555	5(16)	0,03	CLN	0,02	0,02				

6	Nguyễn Việt Cường	Phường Tân Hương	453	4(15)	0,0136	LUK	0,025	0,025			
		Phường Tân Hương	454	4(15)	0,0408	LUC					
		Phường Tân Hương	457	4(15)	0,02323	LUK					
7	Nguyễn Hữu Chính	Phường Tân Hương	1416	5(16)	0,05	CLN	0,025	0,025			
8	Nguyễn Thị Hà	Phường Tân Hương	711	5(16)	0,0288	NTS	0,02	0,02			
9	Trần Thị Tuyết	Phường Tân Hương	777	5(16)	0,0352	LUK	0,02	0,02			
10	Nguyễn Thị Vân	Phường Tân Hương	1798	3(14)	0,03	CLN	0,025	0,025			
11	Nguyễn Thị Luận	Phường Tân Hương	1799	3(14)	0,03	CLN	0,025	0,025			
III	Phường Ba Hàng										
1	Trần Diệu Lan	Phường Ba Hàng	485	7	0,00691	LUK	0,00691	0,0069			
2	Lê Thị Lý	Phường Ba Hàng	122b	13IIIId	0,0091	NTS	0,0091	0,0091			
IV	Xã Thành Công										
1	Dương Văn Viên	Xã Thành Công	133	59	0,1098	LUC	0,04	0,04			
V	Xã Phúc Tân										
1	Lê Thị Doanh	Xã Phúc Tân	7	69(103-III)	0,10	CLN	0,03	0,03			
VI	Phường Bãi Bông										
1	Đặng Thị Lương	Phường Bãi Bông	348	1	0,10	BHK	0,03	0,03			